BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**245.358.603.104**	**289.344.856.542**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**3**	**15.430.605.875**	**30.822.137.995**
1. Tiền	111		3.930.605.875	9.822.137.995
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.500.000.000	21.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**-**
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**34.091.061.339**	**86.602.911.242**
1. Phải thu khách hàng	131	4	46.925.919.184	99.266.836.253
2. Trả trước cho người bán	132		899.488.750	2.306.692.350
5. Các khoản phải thu khác	135	5	530.623.015	591.043.215
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(14.264.969.610)	(15.561.660.576)
IV. Hàng tồn kho	**140**	6	**185.513.726.922**	**158.434.315.607**
1. Hàng tồn kho	141		185.513.726.922	158.434.315.607
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**10.323.208.968**	**13.485.491.698**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.624.430.980	1.800.051.044
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.702.661.011	11.340.900.171
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	7	2.875.819.084	244.496.300
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		120.297.893	100.044.183
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**17.873.462.631**	**19.436.736.504**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
			-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**17.315.693.540**	**19.403.413.226**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	16.788.547.065	18.762.630.387
- Nguyên giá	*222*		54.499.023.101	52.624.184.665
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*223*		(37.710.476.036)	(33.861.554.278)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	9	527.146.475	640.782.839
- Nguyên giá	*225*		681.818.182	681.818.182
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*226*		(154.671.707)	(41.035.343)
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	-	-
- Nguyên giá	*228*		60.000.000	60.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*229*		(60.000.000)	(60.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**-**	**-**
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**557.769.091**	**33.323.278**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	539.769.091	15.323.278
3. Tài sản dài hạn khác	268		18.000.000	18.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**263.232.065.735**	**308.781.593.046**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**59.054.081.844**	**106.871.265.005**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**58.891.581.844**	**106.618.765.005**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	37.878.609.119	54.569.827.979
2. Phải trả người bán	312	13	7.654.637.712	11.974.605.336
3. Người mua trả tiền trước	313		967.750.981	858.006.936
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	559.266.119	7.957.043.278
5. Phải trả người lao động	315		8.116.563.677	17.766.783.551
6. Chi phí phải trả	316	15	2.284.616.957	11.959.724.782
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	998.501.546	1.089.895.126
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		431.635.733	442.878.017
II. Nợ dài hạn	**330**		**162.500.000**	**252.500.000**
4. Vay và nợ dài hạn	334	17	162.500.000	252.500.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**204.177.983.891**	**201.910.328.041**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	18	**204.177.983.891**	**201.910.328.041**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		104.875.510.000	69.917.390.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		42.349.124	12.042.349.124
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		27.877.971.405	30.323.369.457
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		17.479.347.500	13.805.307.718
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		53.902.805.862	75.781.911.742
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	40.000.000
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**263.232.065.735**	**308.781.593.046**

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	001			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		167.919.857	167.919.857
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		28.600.000	28.600.000
5. Ngoại tệ các loại	005			
- *USD*				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	006			

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
NGUYỄN THỊ SEN	**DƯƠNG NHƯ ĐỨC**	**PHẠM MẠNH NINH**

Ninh Bình, ngày 05 tháng 03 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	19	**735.380.055.276**	**771.132.223.816**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	10.530.000	822.289.002
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	21	**735.369.525.276**	**770.309.934.814**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	22	**579.584.757.209**	**551.271.155.618**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**155.784.768.067**	**219.038.779.196**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	3.133.924.514	3.118.176.905
7. Chi phí tài chính	22	24	6.822.365.737	12.239.783.182
- *Trong đó* : Chi phí lãi vay	23		6.180.017.904	*6.318.725.965*
8. Chi phí bán hàng	24		87.174.167.748	93.604.133.162
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		18.848.079.443	36.996.910.496
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**46.074.079.653**	**79.316.129.261**
11. Thu nhập khác	31		2.248.403.046	3.093.707.221
12. Chi phí khác	32		269.771.927	45.153.300
13. Lợi nhuận khác	**40**		**1.978.631.119**	**3.048.553.921**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**48.052.710.772**	**82.364.683.182**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	**7.601.492.606**	**18.667.336.865**
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		**-**	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**40.451.218.166**	**63.697.346.317**
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	26	**5.786**	**9.110**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
NGUYỄN THỊ SEN	**DƯƠNG NHƯ ĐỨC**	**PHẠM MẠNH NINH**

Ninh Bình, ngày 05 tháng 03 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. ***Lợi nhuận trước thuế***	**01**	***48.052.710.772***	***82.364.683.182***
2. ***Điều chỉnh cho các khoản***			
- Khấu hao tài sản cố định	02	4.300.418.756	6.167.865.163
- Các khoản dự phòng	03	(1.296.690.966)	14.862.085.242
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.135.288.150)	(3.890.249.794)
- Chi phí lãi vay	06	6.822.365.737	6.318.725.965
3 Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi VLĐ	**08**	***54.743.516.149***	***105.823.109.758***
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09	60.255.957.643	12.213.135.122
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	(27.079.411.315)	39.767.109.484
- Tăng/giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(23.612.111.505)	(30.175.429.337)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(786.275.419)	(1.091.378.802)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(6.822.365.737)	(6.318.725.965)
- Thuế TNDN đã nộp	14	(17.432.273.892)	(11.402.235.599)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		343.632.230
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(3.236.109.601)	(3.848.873.960)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	***36.030.926.323***	***105.310.342.931***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.775.249.400)	(2.642.248.412)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.363.636	946.363.637
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(115.410.000.000)	(114.950.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	115.410.000.000	98.120.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.091.341.180	2.966.613.430
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***317.455.416***	***(15.559.271.345)***
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	401.821.428.219	235.428.806.180
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(418.602.647.079)	(254.703.537.289)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(34.958.695.000)	(52.438.042.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	***(51.739.913.860)***	***(71.712.773.609)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	**(15.391.532.121)**	**18.038.297.977**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	**30.822.137.995**	**12.783.840.019**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	**15.430.605.875**	**30.822.137.995**

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
NGUYỄN THỊ SEN	**DƯƠNG NHƯ ĐỨC**	**PHẠM MẠNH NINH**

Ninh Bình, ngày 05 tháng 03 năm 2014

3 . Tiền	**Cuối năm**	**Đầu năm**
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	486.818.300	574.861.266
Tiền gửi ngân hàng	3.443.787.575	9.247.276.729
Các khoản tương đương tiền	11.500.000.000	21.000.000.000
Cộng	**15.430.605.875**	**30.822.137.995**

4 . Phải thu khách hàng

Chi tiết tại phụ lục 01

5 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác	**Cuối năm**	**Đầu năm**
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hoá		
Phải thu khác	530.623.015	591.043.215
Cộng	**530.623.015**	**591.043.215**

6 . Hàng tồn kho	**Cuối năm**	**Đầu năm**
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường		
Nguyên liệu, vật liệu	87.269.707.279	65.133.734.173
Công cụ, dụng cụ	199.910.159	218.507.880
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	38.324.416.454	8.413.812.511
Thành phẩm	5.441.198.425	43.319.078.407
Hàng hóa		
Hàng gửi đi bán	54.278.494.605	41.349.182.636
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	**185.513.726.922**	**158.434.315.607**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	185.513.726.922	158.434.315.607

7 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	**Cuối năm**	**Đầu năm**
Thuế Thu nhập cá nhân	455.918.277	244.496.300
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.419.900.807	0
Cộng	**2.875.819.084**	**244.496.300**

8 . Tăng, giảm tài sản cố định (Phụ lục 02)

9 . Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (Phụ lục 03)

10 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Phụ lục 03)

11 . Chi phí trả trước dài hạn	**Cuối năm**	**Đầu năm**
	VND	VND
Công cụ dụng cụ giá trị lớn đã xuất dùng	539.769.091	15.323.278
Cộng	**539.769.091**	**15.323.278**

12 . Các khoản vay và nợ ngắn hạn (*)	**Cuối năm**	**Đầu năm**
	VND	VND
Vay ngắn hạn	37.788.609.119	54.479.827.979
Nợ dài hạn đến hạn trả	90.000.000	90.000.000
Cộng	**37.878.609.119**	**54.569.827.979**

	Cuối năm	Đầu năm
(*) Trong đó:	VND	VND
Vay ngắn hạn Ngân hàng Quốc tế VIB	7.000.000.000	
Vay đối tượng khác (**)	30.788.609.119	54.479.827.979
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	90.000.000	90.000.000
Cộng	**37.878.609.119**	**54.569.827.979**

(**) Là các khoản vay ngắn hạn của khách hàng mua hàng của Công ty, lãi suất thay đổi theo từng thời điểm thay đổi lãi suất của ngân hàng thương mại đơn vị đang giao dịch. Khoản vay này được đối trừ với tiền hàng khi đến hạn thanh toán tiền khách hàng mua hàng.

13 . Phải trả người bán

Chi tiết tại phụ lục 04

14 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
- Thuế TNDN		*7.410.880.479*
- Thuế tài nguyên	*3.374.900*	*379.780*
- Các khoản phí phải nộp khác	*555.891.219*	*545.783.019*
Cộng	**559.266.119**	**7.957.043.278**

Quyết toán thuế của Công ty sự chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Trích trước thưởng sáng kiến tiết kiệm	905.064.000	900.025.000
Trichs trước chi phí sửa chữa lớn		10.500.000.000
Trích trước chi phí khác	1.379.552.957	559.699.782
Cộng	**2.284.616.957**	**11.959.724.782**

16 . Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	868.299.434	927.711.714
Phải trả về cổ phần hóa	25.000.000	25.000.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	105.202.112	137.183.412
Cộng	**998.501.546**	**1.089.895.126**

17 . Vay dài hạn và nợ dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Vay ngân hàng		
Nợ dài hạn (Nợ thuê tài chính)	162.500.000	252.500.000
Cộng	**162.500.000**	**252.500.000**

Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Từ 1 đến 5 năm	135.331.318	45.331.318	90.000.000	171.556.155	18.995.115	152.561.040
Trên 5 năm						

18 . Vốn chủ sở hữu

18.1 . Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem Phụ lục 05)

18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm		Đầu năm	
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	53.489.520.000	####	35.659.680.000	####
Vốn góp của các đối tượng khác	51.385.990.000	####	34.257.710.000	####
Cộng	**104.875.510.000**	**100**	**69.917.390.000**	**100**

18.3 Các giao dịch về vốn

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	69.917.390.000	55.934.500.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	34.958.120.000	13.982.890.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	104.875.510.000	69.917.390.000

- Cổ tức đã chia trong kỳ: 34.958.695.000 đồng. Theo Nghị quyết số 730/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2013 của Đại hội đồng cổ đông, Chia cổ tức bằng tiền mặt 75% VDL: 52.438.042.500 đồng trong đó Tạm ứng cổ tức năm 2012: 17.479.347.500 đồng.

18.4 Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**10.487.551**	**6.991.739**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**10.487.551**	**6.991.739**
Cổ phiếu phổ thông	10.487.551	6.991.739
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	**-**	**-**
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**10.487.551**	**6.991.739**
Cổ phiếu phổ thông	10.487.551	6.991.739
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	**10.000 đồng**	**10.000 đồng**

18.5 . Các quỹ đầu tư của doanh nghiệp	**Cuối năm**	**Đầu năm**
Quỹ đầu tư phát triển	27.877.971.405	30.323.369.457
Quỹ dự phòng tài chính	17.479.347.500	13.805.307.718

19 . Doanh thu	**Năm nay**	**Năm trước**
- Doanh thu bán hàng (thành phẩm)	735.380.055.276	771.132.223.816
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	**735.380.055.276**	**771.132.223.816**

20 . Các khoản giảm trừ doanh thu	**Năm nay**	**Năm trước**
+ Chiết khấu thương mại	10.530.000	
+ Hàng bán bị trả lại		822.289.002
Cộng	**10.530.000**	**822.289.002**

21 . Doanh thu thuần	**Năm nay**	**Năm trước**
- Doanh thu bán hàng (thành phẩm)	735.369.525.276	770.309.934.814
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	0	0
Cộng	**735.369.525.276**	**770.309.934.814**

22 . Giá vốn hàng bán	**Năm nay**	**Năm trước**
Giá vốn của hàng bán	579.584.757.209	551.271.155.618
Cộng	**579.584.757.209**	**551.271.155.618**

23 . Doanh thu hoạt động tài chính	**Năm nay**	**Năm trước**
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.133.924.514	3.118.176.905
Cộng	**3.133.924.514**	**3.118.176.905**

24 . Chi phí tài chính	**Năm nay**	**Năm trước**
Lãi tiền vay	6.180.017.904	6.318.725.965
Chiết khấu thanh toán	597.016.515	5.902.062.102
Chi phí lãi vay thuê tài chính	45.331.318	18.995.115
Cộng	**6.822.365.737**	**12.239.783.182**

25 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		**Năm nay**	**Năm trước**
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành			
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	*A*	48.052.710.772	82.364.683.182
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	*B1*	269.771.927	10.500.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (Hoàn nhập chi phí trích trước SCL năm trước đã tính thuế TNDN.)	*B2*	10.500.000.000	
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	*C=A+B1-B2*	37.822.482.699	92.864.683.182

Trong đó:

Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp thuế suất 20%	*C1*	37.082.561.382	90.976.678.611
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp thuế suất 25%	*C2*	739.921.317	1.888.004.571
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành D= (C1 x 20%)	*D1*	7.416.512.276	18.195.335.722
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành D= (C2 x 25%)	*D2*	184.980.329	472.001.143
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh			
Cộng		**7.601.492.606**	**18.667.336.865**

26 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế TNDN	40.451.218.166	63.697.346.317
Số điều chỉnh giảm		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi		
Số điều chỉnh tăng		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông (1)	40.451.218.166	63.697.346.317
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm (2)	6.991.739	6.991.739
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (3=1/2)	5.786	9.110

27 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	598.875.829.185	472.155.512.986
Chi phí nhân công	47.911.956.657	50.516.022.633
Chi phí khấu hao	4.300.418.756	6.167.865.163
Chi phí dịch vụ mua ngoài	87.320.666.783	91.615.836.901
Chi phí bằng tiền khác	6.720.645.521	35.952.753.791
Cộng	**745.129.516.902**	**656.407.991.474**

28 . Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

	Năm nay
Lương và thu nhập khác	2.485.954.800
	2.485.954.800

Giao dịch với thành viên trong cùng tập đoàn

	Mua nguyên vật liệu	Phải trả cuối năm
Công ty TNHH một thành viên Apatit Việt Nam	115.551.898.936	1.044.143.975
Công ty TNHH một thành viên Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc	1.067.452.310	0
	Vay vốn SXKD	**Phải trả cuối năm**
Công ty tài chính cổ phần Hóa chất Việt Nam	4.869.166.000	0
	Bán hàng trong năm	**Phải thu cuối năm**
Công ty Cổ phần XNK hóa chất Miền Nam	165.680.684.285	6.886.278.469

Ngoài các giao dịch nêu trên, trong năm Công ty không phát sinh các giao dịch với các bên liên quan khác theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 26 - Thông tin về các bên liên quan.

29 . Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ kế toán cuối năm		Giá trị ghi sổ kế toán đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	15.430.605.875	-	30.822.137.995	-
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	34.091.061.339	(14.264.969.610)	86.602.911.242	(15.561.660.576)
Cộng	**49.521.667.214**	**(14.264.969.610)**	**117.425.049.237**	**(15.561.660.576)**
Nợ phải trả tài chính				
- Phải trả người bán và phải trả khác	8.653.139.258	-	13.064.500.462	-
- Chi phí phải trả	2.284.616.957	-	11.959.724.782	-
- Các khoản vay	38.041.109.119	-	54.822.327.979	-
Cộng	**48.978.865.334**	**-**	**79.846.553.223**	**-**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

Chỉ tiêu	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	**62.887.148.074**	**-**	**62.887.148.074**
-Tiền và các khoản tương đương tiền	15.430.605.875		15.430.605.875
-Phải thu khách hàng, phải thu khác	47.456.542.199	-	47.456.542.199
Số đầu kỳ	**130.680.017.463**		**130.680.017.463**
-Tiền và các khoản tương đương tiền	30.822.137.995	-	30.822.137.995
-Phải thu khách hàng, phải thu khác	99.857.879.468	-	99.857.879.468

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Chỉ tiêu	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	**57.492.195.130**	**162.500.000**	**57.654.695.130**
-Vay và nợ	37.878.609.119	162.500.000	38.041.109.119
-Phải trả người bán	7.654.637.712	-	7.654.637.712
-Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	559.266.119	-	559.266.119
-Phải trả NLĐ	8.116.563.677	-	8.116.563.677
-Chi phí phải trả	2.284.616.957	-	2.284.616.957
-Phải trả khác	998.501.546	-	998.501.546
Số đầu kỳ	**105.317.880.052**		**105.317.880.052**
-Các khoản vay	54.569.827.979	-	54.569.827.979
-Phải trả người bán	11.974.605.336	-	11.974.605.336
-Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	7.957.043.278	-	7.957.043.278
-Phải trả NLĐ	17.766.783.551	-	17.766.783.551
-Chi phí phải trả	11.959.724.782	-	11.959.724.782
-Phải trả khác	1.089.895.126	-	1.089.895.126

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận được lập theo quy định (tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính) được trình bày theo nhóm hàng sản xuất kinh doanh như sau:

Chỉ tiêu	SP Lân Nung chảy	SP NPK	SP khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần	451.648.002.268	282.216.393.983	1.505.129.025	**735.369.525.276**
Giá vốn	327.260.994.044	250.562.287.727	1.761.475.438	**579.584.757.209**
Lợi nhuận gộp	124.387.008.224	31.654.106.256	-256.346.413	**155.784.768.067**

Do đặc điểm quy trình sản xuất, kinh doanh các nhóm sản phẩm nêu trên là thể thống nhất của các công đoạn do đó không thể tách riêng giá trị còn lại của tài sản, nợ phải trả,... theo bộ phận nhóm hàng. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo các chỉ tiêu này theo bộ phận.

31 . Các khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

32 . Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

33 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA).

34 . Phê duyệt và phát hành hành Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình sau khi đã điều chỉnh theo ý kiến kiểm toán viên đã được Ban Giám đốc phê duyệt và ban hành vào ngày 05/03/2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
NGUYỄN THỊ SEN	**DƯƠNG NHƯ ĐỨC**	**PHẠM MẠNH NINH**

Ninh Bình, ngày 05 tháng 03 năm 2014